

# 古汉语字典

巴蜀書社

# 古漢語字典

张永言 向 熹 经本植  
罗宪华 严廷德

合編



巴蜀書社

特约编辑:张在德 曾亚兰 邵世强  
责任编辑:李 蓓  
封面设计:刘梁伟

ISBN 7-80523-878-2



## 古汉语字典

张永言等 合编

---

巴蜀书社出版发行 (成都盐道街三号)  
新华书店经销 成都福利东方彩印厂印刷

---

开本 850×1168 1/32 印张 34.5 字数 1000 千  
1998年5月第一版 1998年5月第一次印刷  
印数:1—5000册

---

ISBN7-80523-878-2/H·30

定价:46.50元

## 前 言

中国历史悠久，传世古籍汗牛充栋，其中蕴藏着光辉的思想和优秀的内容，这是祖先留给我们的宝贵遗产，值得好好珍惜。为了继承和发扬祖国的优秀文化传统，加深爱国主义教育，引导广大青少年读一点古典作品是完全必要的。中学语文课本里都选入了一定数量的古代诗歌和散文，大约就是这个道理。

古代汉语和现代汉语差别很大，词汇尤其如此。许多古代的词已经死亡或者词义起了变化，所以阅读和正确理解古书并不容易，需要查检参考各种工具书。这本字典就是为满足中学文化程度的读者阅读古代作品的需要而编写的。

近几十年里，国内出版的语文字典已有多种。但有的收字太少，释义过于简略，不能真正解决古书阅读中的语文问题；而像《辞源》、《汉语大字典》等大型工具书，又卷帙过繁，一般读者买不起，也不便携带。我们这本字典充分考虑到广大读者的实际情况，收字尽可能广泛一些，并适当收了一些古书中常见的复音词语；释义力求准确、通俗，每一义项下都有书证；同时尽量注意节约篇幅，以便携带。我们希望这本字典可以解决古书中的一般语文问题，从而成为广大年轻读者阅读古典作品的助手。

编 者

1996年4月

## 凡 例

音去，三

字義早义同。音註每字音母韻及切韻韻音韻略典字本(六)

### 一、收字

(一) 本字典收字以一般古典诗文中的用字为主，共 7000 余个（不包括繁体字和异体字）。

(二) 古典诗文中常见的复音词酌情收录。原则上以双音词意义与单字义有较大差异者为收录对象。一般按双音词上字附入该字有关义项或单列义项，用 [ ] 号标明。少数双音词则据下字附入。

### 二、字体

(三) 本字典字头、释义全部采用国家颁布的《简化字总表》和《异体字整理表》所规定的规范用字。书证中少数地方为免混淆仍沿用繁体字或异体字。

(四) 繁体字和异体字附于字头之后，用 ( ) 号标明。异体字只适用于个别义项的，在异体字前加上所适用义项的数码。个别异体字另有专条，则在异体字右上角标 \* 号。现已作为异体字处理而古代意义不尽相同的个别字仍单立字头。如：“斲”“斲”。

(五) 简化字属于同音替代的或者合并原来几个不同的字为同一字形的，本字典原则上采取以下两种处理方法：

(1) 在古代就甚为通用的，则并入简化字，并在简化字字头上标明现在已被淘汰的字所适用的义项。如：彩 綵，则在字头“彩”字后用 (⑤ 綵) 表示。

(2) 汉字简化以前是几个不同的字，现在简化后使用同一形

体的字，分列字头，按其所在位置的先后在字头右上角用1、2、3加以区别。如：云<sup>1</sup> 云<sup>2</sup>（雲）。简化合并前的几个字读音不同而不处在同一音节的，可通过本字典的索引查考有关字的所在位置。

### 三、注音

（六）本字典依据普通话以汉语拼音字母注音。同义异读音的注音以《普通话异读词审音表》为据。有参考价值的又读和旧读酌情收录，在注音后或义项前用“又”和“旧”表明，并加（ ）号。

（七）多音字以常用音为第一音项，以序码⊖标明，并归入所在音节之中。其余音项标以序码⊖、⊖…。

### 四、释义

（八）本字典的释义一般采用古今对译的方式。多义字以序码①②③…标明。

（九）除部分虚词外，释义中不说明词性。

（十）通假字用“通”表示。一般公认的古今字和同一词的不同写法用“同”表示。

（十一）义项的排列原则上分为两种情况：

（1）以字义的引申关系排列。

（2）以常用义或基本义列前，其余意义列后。

### 五、书证

（十二）所引书证以常见古典诗文为主。书证不求最早出处。原则上一义一例。

（十三）为省篇幅，较常见的古书不标作者名，只对不大常用的古书标出作者。经、史类著作通常不标作者名。作者不详的，也不标“佚名”或“无名氏”字样。同一引文有异文的，转引古书中引用的古籍文句，一般也不注明所据版本。

（十四）古典诗歌中的组诗一般只出组诗名。

(十五) 为便读者理解书证，书证中的个别字音字义酌情略加注释。

## 六、排列和索引

(十六) 本字典按音序排列。

(十七) 本字典附“音序检字表”和“笔画检字表”。简化字、繁体字和异体字均收入“检字表”中，以便读者检索。

## 七、标点符号

(十八) 本字典使用通行的标点符号。书证中须补出的字词用 [ ] 号表明，书证中须注释的词语用 ( ) 号标明并加注释。为省篇幅，省略号改用三点 (…)





2. 音序表 A~B

奥	ào	7	壩	bà	10	鞞	bài	12	bāng		
噢	ào	7	罢	bà	10	bān		邦	bāng	14	
噢	ào	8	罷	bà	10	扳	bān	12	邦	bāng	14
噢	ào	8	罷	bà	10	颁	bān	12	浜	bāng	14
澳	ào	8	穰	bà	10	頒	bān	12	bǎng		
鼻	ào	8	穰	bà	10	般	bān	12	榜	bǎng	14
<b>B</b>			穰	bà	10	瘢	bān	12	榜	bǎng	14
	bā		霸	bà	10	斑	bān	12	榜	bǎng	14
	bā		霸	bà	10	斑	bān	13	bàng		
巴	bā	9	灞	bà	10	辩	bān	13	蚌	bàng	15
芭	bā	9	bái		编	bān	13	蚌	bàng	15	
吧	bā	9	白	bái	10	bǎn		砣	bàng	15	
肥	bā	9	bǎi		阪	bǎn	13	椴	bàng	15	
叭	bā	9	百	bǎi	11	坂	bǎn	13	傍	bàng	15
叭	bā	9	佰	bǎi	11	坂	bǎn	13	谤	bàng	15
叭	bā	9	柏	bǎi	11	板	bǎn	13	谤	bàng	15
八	bā	9	栢	bǎi	11	版	bǎn	13	bāo		
捌	bā	9	裨	bǎi	11	版	bǎn	13	包	bāo	15
	bá		摆	bǎi	11	蚺	bǎn	13	苞	bāo	15
	bá		擺	bǎi	11	伴	bǎn	13	胞	bāo	15
拔	bá	9	bǎi		bàn		褒	bāo	16		
拔	bá	9	呗	bài	11	半	bàn	13	褒	bāo	16
跋	bá	9	呗	bài	11	伴	bàn	14	báo		
魃	bá	10	败	bài	11	拌	bàn	14	雹	báo	16
	bǎ		败	bài	11	拌	bàn	14	bǎo		
把	bǎ	10	败	bài	11	拌	bàn	14	饱	bǎo	16
	bà		拜	bài	12	拌	bàn	14	饱	bǎo	16
靶	bà	10	拜	bài	12	办	bàn	14	保	bǎo	16
靶	bà	10	捧	bài	12	办	bàn	14	堡	bǎo	16
坝	bà	10	稗	bài	12	办	bàn	14			
坝	bà	10	稗	bài	12	瓣	bàn	14			
	bà		辅	bài	12						
	bà		辅	bài	12						

葆	bǎo	16	盃	bēi	18	惫	bèi	20	bèng		
葆	bǎo	16	陂	bēi	18	惫	bèi	20	迸	bèng	22
缲	bǎo	16	悲	bēi	18	繃	bèi	20			
線	bǎo	16	卑	bēi	18	鞞	bèi	20	bī		
鴛	bǎo	16	庫	bēi	18		bēn		逼	bī	22
鴛	bǎo	16	碑	bēi	18	奔	bēn	20	逼	bī	22
耦	bǎo	16		bēi		犇	bēn	20	錕	bī	22
宝	bǎo	17	北	běi	18	遛	bēn	20	錕	bī	22
寶	bǎo	17		bèi		賁	bēn	20		bí	
寶	bǎo	17	背	bèi	19	賁	bēn	20	鼻	bí	22
瑤	bǎo	17	借	bèi	19		běn			bī	
玢	bǎo	17	被	bèi	19	本	běn	21			
	bào		贝	bèi	19	本	běn	21	匕	bǐ	22
抱	bào	17	貝	bèi	19	畚	běn	21	比	bǐ	22
菹	bào	17	根	bèi	19		bèn		妣	bǐ	22
鮑	bào	17	狽	bèi	19	盆	bèn	21	妣	bǐ	22
鮑	bào	17	狽	bèi	19		bēng		妣	bǐ	22
鞞	bào	17	悖	bèi	19	苻	bēng	21	彼	bǐ	23
豹	bào	17	悖	bèi	19	紮	bēng	21	俾	bǐ	23
躒	bào	17	悖	bèi	19	紮	bēng	21	鄙	bǐ	23
暴	bào	17	悖	bèi	19	閒	bēng	21	鬲	bǐ	23
曝	bào	17	悖	bèi	19	紮	bēng	21	鬲	bǐ	23
暴	bào	17	倍	bèi	19	紮	bēng	21	筆	bǐ	23
暴	bào	17	倍	bèi	19	紮	bēng	21	筆	bǐ	23
爆	bào	17	焙	bèi	20	崩	bēng	21		bì	
傅	bào	17	琲	bèi	20		béng		庇	bì	23
报	bào	17	輩	bèi	20	萃	bēng	21	芘	bì	23
報	bào	17	輩	bèi	20	萃	bēng	21	芘	bì	23
報	bào	17	備	bèi	20	瑋	bēng	21	芘	bì	23
赧	bào	18	備	bèi	20	鞞	bēng	21	陸	bì	23
	bēi		備	bèi	20		béng	21	陸	bì	23
杯	bēi	18	備	bèi	20				狸	bì	24
栢	bēi	18	備	bèi	20				豸	bì	24

## 4 音序表 B

波	bī	24	彈	bì	25	闭	bì	27	biàn		
波	bī	24	竿	bì	25	閉	bì	27	卞	biàn	29
髮	bī	24	筆	bì	25	弼	bì	28	卞	biàn	29
必	bì	24	萼	bì	25	弼	bì	28	扑	biàn	29
秘	bì	24	躅	bì	26	敬	bì	28	扑	biàn	29
秘	bì	24	蹕	bì	26	昊	bì	28	汴	biàn	29
泌	bì	24	趕	bì	26	曷	bì	28	遍	biàn	29
苾	bì	24	犂	bì	26	曷	bì	28	徧	biàn	29
秘	bì	24	鞞	bì	26	曷	bì	28	編	biàn	29
秘	bì	24	鞞	bì	26	澤	bì	28	辨	biàn	29
秘	bì	24	饅	bì	26	箒	bì	28	辨	biàn	29
理	bì	24	敝	bì	26	biān		辨	biàn	29	
理	bì	24	弊	bì	26	砭	biān	28	弁	biàn	30
阼	bì	24	弊	bì	26	砭	biān	28	便	biàn	30
阼	bì	24	癸	bì	26	砭	biān	28	變	biàn	30
閔	bì	24	蔽	bì	26	砭	biān	28	變	biàn	30
閔	bì	24	蔽	bì	26	編	biān	28	biāo		
駢	bì	24	革	bì	26	編	biān	28	標	biāo	30
駢	bì	24	鶩	bì	26	編	biān	28	標	biāo	30
駢	bì	25	鶩	bì	26	篋	biān	28	膘	biāo	31
婢	bì	25	币	bì	26	鞭	biān	28	膘	biāo	31
婢	bì	25	幣	bì	26	边	biān	28	臙	biāo	31
醜	bì	25	毙	bì	26	邊	biān	28	標	biāo	31
醜	bì	25	斃	bì	26	筵	biān	29	標	biāo	31
昇	bì	25	癸	bì	26	籩	biān	29	標	biāo	31
痺	bì	25	壁	bì	27	biān		廩	biāo	31	
痺	bì	25	嬖	bì	27	窆	biǎn	29	廩	biāo	31
悞	bì	25	薛	bì	27	貶	biǎn	29	瀦	biāo	31
悞	bì	25	避	bì	27	貶	biǎn	29	穰	biāo	31
復	bì	25	璧	bì	27	扁	biǎn	29	穰	biāo	31
篔	bì	25	臂	bì	27	匾	biǎn	29	鑣	biāo	31
毕	bì	25	臂	bì	27	偏	biǎn	29	鑣	biāo	31
畢	bì	25	躄	bì	27	偏	biǎn	29	鑣	biāo	31
駢	bì	25	躄	bì	27	徧	biǎn	29	鑣	biāo	31

飙	biāo	31	濱	bīn	33	邴	bǐng	34	垝	bō	36
颯	biāo	31	缤	bīn	33	柄	bǐng	34	塿	bō	36
颯	biāo	31	繽	bīn	33	柄	bǐng	34	撥	bō	36
颯	biāo	31	瀕	bīn	33	棟	bǐng	34	撥	bō	36
彪	biāo	31	瀕	bīn	33	炳	bǐng	34	被	bō	37
彭	biāo	31	彬	bīn	33	炳	bǐng	34	被	bō	37
彭	biāo	31	斌	bīn	33	昞	bǐng	34	被	bō	37
翥	biāo	31	份	bīn	33	昞	bǐng	34	跋	bō	37
羴	biāo	31	份	bīn	33	餅	bǐng	34	跋	bō	37
	biǎo		鹵	bīn	33	餅	bǐng	34	跋	bō	37
表	biǎo	32		bìn		餅	bǐng	34	跋	bō	37
	biào		俛	bìn	33	餅	bǐng	34	跋	bō	37
俵	biào	32	俛	bìn	33	鞞	bǐng	34	鉢	bō	37
掇	biào	32	揜	bìn	33	鞞	bǐng	34	鉢	bō	37
	biē		揜	bìn	33	稟	bǐng	35	鉢	bō	37
鳖	biē	32	殓	bìn	33	稟	bǐng	35	盃	bō	37
鳖	biē	32	殓	bìn	33		bǐng			bó	
鼈	biē	32	膸	bìn	33	并	bìng	35	伯	bó	37
	bié		膸	bìn	33	并	bìng	35	帛	bó	37
别	bié	32	髻	bìn	33	并	bìng	35	泊	bó	37
扞	bié	32	髻	bìn	33	竝	bìng	35	泊	bó	37
掖	bié	32	髻	bìn	33	竝	bìng	35	箔	bó	37
斃	bié	32		bīng		摒	bìng	35	舶	bó	37
瞰	bié	32	兵	bīng	34	摒	bìng	35	舶	bó	37
	bīn		冰	bīng	34	病	bìng	35	骏	bó	38
邠	bīn	32	冰	bīng	34		bō		駿	bó	38
宾	bīn	33	灸	bīng	34	波	bō	36	勃	bó	38
賓	bīn	33	水	bīng	34	波	bō	36	勃	bó	38
賓	bīn	33	棚	bīng	34	剥	bō	36	勃	bó	38
賓	bīn	33		bǐng		嶧	bō	36	踏	bó	38
濱	bīn	33	丙	bǐng	34	播	bō	36	踏	bó	38
						播	bō	36	博	bó	38
						磳	bō	36	博	bó	38
									籀	bó	38





覘	chān	52	獯	chán	54	阡	chǎn	55	嘗	cháng	57
梃	chān	52	儷	chán	54	闾	chǎn	55	嘗	cháng	57
襜	chān	52	劓	chán	54	輶	chǎn	55	償	cháng	57
幘	chān	52	嶮	chán	54	輶	chǎn	55	场	cháng	57
袂	chān	52	澆	chán	54	輶	chǎn	55	场	cháng	57
揆	chān	52	欂	chán	54	葳	chǎn	55	场	cháng	57
攸	chān	52	谗	chán	54	葳	chǎn	55	场	cháng	57
	chán		讒	chán	54	舛	chǎn	56	肠	cháng	58
铤	chán	52	饒	chán	54		chàn		肠	cháng	58
铤	chán	52	饒	chán	54	忤	chàn	56	腸	cháng	58
猗	chán	53	饒	chán	54	懣	chàn	56	常	cháng	58
猗	chán	53	饒	chán	54	驛	chàn	56	嫦	cháng	58
蜥	chán	53		chán			chāng			chāng	
蜥	chán	53	划	chǎn	55		chāng		倘	chǎng	58
婵	chán	53	剗	chǎn	55	昌	chāng	56	徹	chǎng	58
婵	chán	53	谄	chǎn	55	倡	chāng	56	徹	chǎng	58
蟬	chán	53	諂	chǎn	55	猖	chāng	56	斃	chǎng	58
蟬	chán	53	諂	chǎn	55	菖	chāng	56	斃	chǎng	58
孱	chán	53	产	chǎn	55	闾	chāng	56	昶	chǎng	58
潺	chán	53	产	chǎn	55	閭	chāng	56	昶	chǎng	58
潏	chán	53	沪	chǎn	55	闕	chāng	56	昶	chǎng	58
潏	chán	53	滙	chǎn	55	侏	chāng	56		chàng	
蟾	chán	53	铲	chǎn	55	侏	chāng	56	唱	chàng	58
儻	chán	53	鏊	chǎn	55		chāng		悵	chàng	58
澶	chán	53	剗	chǎn	55	长	cháng	57	悵	chàng	58
塵	chán	53	驛	chǎn	55	長	cháng	57	悵	chàng	58
鄜	chán	53	驛	chǎn	55	莠	cháng	57	鞞	chàng	58
漣	chán	54	幘	chǎn	55	莠	cháng	57	鞞	chàng	58
纏	chán	54	幘	chǎn	55	倘	cháng	57	暢	chàng	59
纏	chán	54	焯	chǎn	55	倘	cháng	57	暢	chàng	59
躔	chán	54	焯	chǎn	55	裳	cháng	57	邕	chàng	59
兔	chán	54	焯	chǎn	55	裳	cháng	57			

chāo	chē	堪	chén	62	龢	chèn	64
抄 chāo 59	车 chē 60	堪	chén	62	疢	chèn	64
抄 chāo 59	車 chē 60	諶	chén	62	疥	chèn	64
抄 chāo 59	chě	愜	chén	62	癩	chèn	64
钞 chāo 59	扯 chě 61	訖	chén	62	chēng		
鈔 chāo 59	摻 chě 61	陈	chén	62	诤	chēng	64
弨 chāo 59	chè	陳	chén	62	称	chēng	64
怵 chāo 59	坼 chè 61	嗽	chén	62	稱	chēng	64
超 chāo 59	掣 chè 61	尘	chén	63	偁	chēng	64
cháo	掣 chè 61	塵	chén	63	赅	chēng	64
嘲 chāo 60	彻 chè 61	臣	chén	63	赅	chēng	64
嘲 chāo 60	徹 chè 61	chèn			頰	chēng	64
潮 chāo 60	撤 chè 61	踈	chěn	63	脛	chēng	64
巢 chāo 60	澈 chè 61	踰	chěn	63	噌	chēng	64
鄕 chāo 60	联 chè 61	疹	chěn	63	怪	chēng	64
櫟 chāo 60	chēn	疹	chěn	63	捰	chēng	64
量 chāo 60	郴 chēn 61	疹	chěn	63	蛭	chēng	64
量 chāo 60	琛 chēn 61	砣	chěn	63	鯉	chēng	64
晁 chāo 60	嗔 chēn 61	chèn			瞠	chēng	64
chǎo	諫 chēn 61	趁	chèn	63	瞠	chēng	64
炒 chǎo 60	膜 chēn 61	趁	chèn	63	撐	chēng	64
燒 chǎo 60	瞋 chēn 61	椽	chèn	63	撐	chēng	64
聚 chǎo 60	chén	椈	chèn	63	筓	chēng	64
眇 chǎo 60	忱 chén 61	襯	chèn	63	堂	chēng	64
眇 chǎo 60	沉 chén 61	襯	chèn	63	窳	chēng	65
麩 chǎo 60	沈 chén 61	襯	chèn	63	窳	chēng	65
chào	辰 chén 62	讷	chèn	64	chéng		
秒 chāo 60	宸 chén 62	讷	chèn	64	成	chéng	65
	晨 chén 62	讷	chèn	64	城	chéng	65
	楨 chén 62	讷	chèn	64	成	chéng	65



诚	chéng	65	持	chí	69	伤	chì	71
誠	chéng	65	吃	chī	68	飭	chì	71
铖	chéng	65	喫	chī	68	扶	chì	71
鉞	chéng	65	答	chī	68	斥	chì	71
呈	chéng	65	鴿	chī	68	蚶	chì	72
理	chéng	65	鴿	chī	68	胎	chì	72
腥	chéng	66	雌	chī	68	迳	chì	72
程	chéng	66	眇	chī	68	忒	chì	72
程	chéng	66	瓠	chī	68	啻	chì	72
惺	chéng	66	絺	chī	68	敕	chì	72
枅	chéng	66	絺	chī	68	勅	chì	72
根	chéng	66	蚩	chī	68	鵠	chì	72
振	chéng	66	嗤	chī	68	鵠	chì	72
靖	chéng	66	欵	chī	68	鸫	chì	72
媵	chéng	66	媼	chī	68	鸫	chì	72
澄	chéng	66	螭	chī	68	僚	chì	72
橙	chéng	66	螭	chī	69	僚	chì	72
懲	chéng	66	虺	chī	69	儆	chì	72
懲	chéng	66	虺	chī	69	饴	chì	72
丞	chéng	66	癩	chī	69	糈	chì	72
承	chéng	67	痴	chī	69	炽	chì	72
乘	chéng	67	癡	chī	69	熾	chì	72
乘	chéng	67		chí		懣	chì	72
莛	chéng	67	弛	chí	69	懣	chì	72
	chěng		弛	chí	69	彳	chì	72
逞	chěng	67	池	chí	69	赤	chì	72
骋	chěng	67	池	chí	69	尿	chì	73
骋	chěng	67	驰	chí	69		chōng	
	chèng		馳	chí	69	忡	chōng	73
秤	chèng	67	坻	chí	69	冲	chōng	73
			坻	chí	69	冲	chōng	73
			蚶	chí	69			
				chí				
				持	chí			
				脚	chí			
				镊	chí			
				镊	chí			
				篾	chí			
				篾	chí			
				筍	chí			
				迟	chí			
				遲	chí			
				墀	chí			
				墀	chí			
				豉	chǐ	70		
				枝	chǐ	70		
				脍	chǐ	70		
				侈	chǐ	70		
				侈	chǐ	70		
				侈	chǐ	70		
				侈	chǐ	70		
				侈	chǐ	70		
				侈	chǐ	70		
				褫	chǐ	70		
				尺	chǐ	70		
				齿	chǐ	71		
				齒	chǐ	71		
				耻	chǐ	71		
				恥	chǐ	71		
				耻	chǐ	71		
					chì			
				叱	chì	71		
				翅	chì	71		
				玳	chì	71		